

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

Bản án số: 132/2020/HNGĐ-ST

Ngày 26 tháng 10 năm 2020

*"V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia
tài sản chung"*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Khánh Thiện.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Khóa.

Bà Nguyễn Thị Bích Liên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Sơn - Thư ký tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương

- Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Đàm Thị Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 10 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử công khai sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 89/2020/TB-TLVA ngày 11 tháng 5 năm 2020 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung và chia tài sản chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 190/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 190/2020/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2020 giữa:

- Nguyên đơn: Anh **Trần Anh T**, sinh ngày 23/04/1982.

Địa chỉ: Thôn Ph, xã C, huyện C1, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Chị **Bùi Thị L**, sinh ngày 03/04/1982.

ĐKKHKT: Thôn C, xã H, huyện Th, tỉnh Hải Dương; Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Thôn Ph, xã C, huyện C1, tỉnh Hải Dương; Nơi cư trú hiện nay: Đài Loan.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Lan: Bà **Bùi Thị H**, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện Th, tỉnh Hải Dương.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Bùi Thị H**, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện Th, tỉnh Hải Dương.

Anh T, bà H có đơn xin xử vắng mặt, chị L vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai, biên bản hòa giải của nguyên đơn

- *anh Trần Anh T trình bày:* Anh và chị L được tự do tìm hiểu và kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện Th, tỉnh Hải Dương vào ngày 12/08/2005. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến 24/12/2017 thì xảy ra xích mích về chuyện gia đình và kinh tế. Nguyên nhân là do anh phát hiện chị L có mối quan hệ bên ngoài với người đàn ông khác, anh đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng

chị L không thay đổi. Từ ngày 17/3/2018 đến 20/4/2018 anh phải nhập viện và làm phẫu thuật, chị L không hề quan tâm đến anh và chăm lo cho gia đình cũng như các con, vợ chồng tiếp tục xảy ra mâu thuẫn anh có tát chị L vài cái. Vì thế chị L đã bỏ đi về nhà ngoại, anh đã cùng gia đình xấp xếp nhiều lần xuống gia đình chị L để nói chuyện hòa giải để cùng quay về nuôi dạy con cái nhưng chị L khẳng khái mỗi người một nơi. Anh đã đón con về và nuôi cả hai con. Cho đến nay anh và chị L không hề có liên lạc, anh đã nhiều lần gửi đơn ly hôn nhưng chị L không ký và xé đơn. Anh quyết định trực tiếp mang đơn xuống một lần để nói chuyện cho rõ ràng thì được biết chị L đã đi lao động nước ngoài. Anh cũng liên lạc và trao đổi với gia đình chị L nhưng không có kết quả và đồng thời anh cũng không biết được thông tin chị L hiện đang lao động ở đâu cũng như địa chỉ của chị L. Nay anh xác định tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Bùi Thị L.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng có 02 con chung gồm: Trần Thái D, sinh ngày 02/10/2005; Trần Thái H, sinh ngày 18/11/2013;

+ Khi ly hôn anh có nguyện vọng được nuôi cả 02 con chung là Trần Thái D và Trần Thái H. Anh tự nguyện không yêu cầu chị L phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Nếu chị L có nguyện vọng được nuôi con chung là cháu Trần Thái H thì anh cũng đồng ý. Anh và chị L không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau.

Về tài sản chung: Anh đã nhận được thông báo thụ lý của Tòa án về việc chia tài sản của chị L. Anh xác định vợ chồng có một khối tài sản chung là diện tích đất tại thửa số 662, tờ bản đồ số 01 diện tích 88 m² tại thôn Ph, xã C, huyện C1, tỉnh Hải Dương và căn nhà cấp 4 được xây dựng trên đất. Việc chị L đề nghị chia đôi khối tài sản chung trên anh cũng hoàn toàn đồng ý. Quan điểm của anh về việc chia tài sản anh sẽ hưởng bằng hiện vật và anh có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản cho chị L.

- Về nợ chung: Vợ chồng không vay nợ ai và không ai vay nợ hai vợ chồng. Về công sức đóng góp với gia đình hai bên: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn đề nghị đề ngày 06/7/2020 chị Bùi Thị L là bị đơn trình bày: Chị kết hôn với anh Trần Anh T, sinh năm 1982 trú tại xã C, huyện C1, tỉnh Hải Dương. Trong quá trình thời gian sinh sống, những năm đầu vợ chồng hòa thuận vui vẻ làm ăn. Nhưng do số phận vào những năm gần đây thường hay xảy ra mâu thuẫn, xô xát vợ chồng. Nay thể theo nguyện vọng của anh T đã làm đơn đề nghị Tòa án tỉnh giải quyết cho ly hôn. Về phía chị cũng đồng ý và nhất trí ly hôn với anh T. Do không thể về Việt Nam tham gia tố tụng nên chị ủy quyền cho bà Bùi Thị H, sinh năm 1961 (là mẹ đẻ chị). Cụ thể: Ủy quyền cho bà H giao nhận các tài liệu của Tòa án;

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung gồm: Trần Thái D 15 tuổi; Trần Thái Hoàng, 7 tuổi; Nếu ly hôn chị đề nghị được nuôi cháu bé là Trần Thái H. Giao cho anh Tuấn nuôi cháu lớn là Trần Thái D. Do chị L đang sống tại Đài Loan nên chị đã ủy quyền cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng con Thái H trong thời gian chị chưa về Việt Nam.

Về tài sản chung: Vợ chồng chị có tài sản chung gồm: 01 thửa đất diện tích 88 m² chiều ngang 6,5m, chiều dài 113,5m trên đất có hai gian nhà cấp 4. Chị đề nghị tài sản của vợ chồng chia đôi. Do chị đang sống tại Đà Loan nên chị đã ủy quyền cho bà Hiền giải quyết chia tài sản thay chị.

Tại biên bản ghi lời khai, và biên bản hòa giải, đơn đề nghị xét xử vắng mặt bà Bùi Thị H (là mẹ đẻ chị L) trình bày: Bà đồng ý nhận ủy quyền của chị L để giao nhận các văn bản và tham gia tố tụng tại Tòa án đồng thời thay mặt chị L chăm sóc cháu Thái H đến khi chị L về Việt Nam. Chị L có ủy quyền cho bà đề nghị giải quyết chia tài sản chung vợ chồng. Chị L cũng có gửi bà đơn đề nghị chia tài sản và bà đã giao nộp cho Tòa án. Chị L đề nghị chia đôi tài sản mỗi người hưởng 50% giá trị tài sản chung trên. Chị L có nói với bà đề nghị cho anh T được hưởng bằng hiện vật và chị L được hưởng bằng giá trị. Anh T có trách nhiệm trả tiền chênh lệch tài sản cho chị L. Ngoài ra chị L không có yêu cầu chia tài sản nào khác.

Tại đơn đề nghị, cháu Thái D (là con chung) trình bày: Cháu có nguyện vọng được ở với bố.

Theo kết luận giám định của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Hải Dương kết luận: Dấu vân tay trong đơn đề nghị, giấy ủy quyền đứng tên : Bùi Thị L – sinh ngày 03/5/1984 (Mẫu cần giám định) so với dấu vân tay in trong tờ khai chứng minh nhân dân, chỉ bản số : 142305578. Họ tên : Bùi Thị L – sinh ngày 03/5/1984. Nơi ĐKNK thường trú : xã H, huyện Th tỉnh Hải Dương (Mẫu so sánh) ghi trên, là của cùng một người.

** Kết quả xem xét thẩm định* của Tòa án thì diện tích đất anh T và chị L là 92,2 m² đất ở, diện tích tăng so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo UBND xã C, huyện C1 diện tích đất tăng là sai số do đo đạc và không có tranh chấp với các hộ giáp ranh.

***Kết quả định giá:**

A/ Tài sản công trình trên đất:

1. Nhà cấp 4: xây gạch chỉ 110 năm 2013, mái tôn lạnh nền lát gạch Ceramin 50x50 trị giá 56.800.000 đồng.
2. Mái lợp tôn trị giá 2.544.000 đồng.
3. Tường bao xây gạch chỉ 110 trị giá 550.000 đồng.
4. Cổng sắt trị giá 923.000 đồng.
5. Sân láng si măng trị giá 702.000 đồng.
6. Hàng rào thép gai trị giá 202.000 đồng.

B/ Phần giá trị đất:

Hội đồng định giá tiến hành thảo luận và thống nhất đưa ra mức giá đất ở trong thửa đất cần định giá là 3.000.000 đồng/m² (Ba triệu đồng chẵn 01 mét vuông).

Các đương sự gồm anh T, bà H là người được chị L ủy quyền nhất trí với kết quả thẩm định và định giá.

Tại phiên tòa nguyên đơn là anh T và bà H là người được chị L ủy quyền và là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn xin xử vắng mặt. Đề nghị Tòa án căn cứ

hồ sơ để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

- Về thụ lý vụ án, xác định quan hệ tranh chấp, xác định thẩm quyền: Thẩm phán chấp hành đúng quy định của BLTTDS.

- Về thời hạn chuẩn bị xét xử: Tòa án thụ lý ngày 11/5/2020, đến ngày 07/10/2020 Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử là chưa đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 476 BLTTDS.

- Việc xác minh thu thập chứng cứ, việc gửi hồ sơ cấp tổng đạt các văn bản tố tụng cho đương sự. Thẩm phán đã gửi đầy đủ các văn bản tố tụng, hồ sơ để Viện kiểm sát nghiên cứu theo quy định của BLTTDS.

Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của BLTTDS về phiên tòa sơ thẩm.

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương đề nghị TAND tỉnh Hải Dương áp dụng Điều 55, 59, 81, 82 Luật HN&GD năm 2014, Điều 147 BLTTDS năm 2015, Nghị quyết 326 của Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Trần Anh T được ly hôn chị Bùi Thị L.

- Về con chung: Giao 2 cháu Trần Thái D và Trần Thái H cho anh T nuôi, chị L cấp dưỡng 1.500.000đ/con/tháng cho đến khi các con tròn 18 tuổi.

- Về tài sản: Giao cho anh T được quản lý sử dụng 92,2m² đất tại thửa 662, tờ bản đồ 01, thôn Ph, C, C1, trên đất có nhà cấp 4 mái lợp tôn, công trình phụ. Anh T có trách nhiệm thanh toán trả chị Lan 1/2 giá trị tài sản = 169.160.500 đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Do chị Bùi Thị L là bị đơn hiện đang làm việc tại Đài Loan nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp tỉnh theo quy định tại Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự. Chị L đã có văn bản ủy quyền cho bà Bùi Thị H (là mẹ đẻ chị L). Anh T và bà Hiền có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Chị L vắng mặt lần thứ hai. Do vậy căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh T, chị L và bà H.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Anh T và chị Bùi Thị L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện Th, tỉnh Hải Dương vào ngày 12/08/2005, do vậy đây là hôn nhân hợp pháp. Sau ngày cưới vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian dài thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không tin tưởng nhau, không tìm được tiếng nói chung, tháng 4/2018 chị L đã bỏ về nhà đẻ ở. Năm 2019 chị L đi lao động ở nước ngoài, từ thời gian đó chị L không có liên lạc với anh Tuấn cũng như không quan tâm đến anh T. Nay anh T xác định tình cảm vợ chồng không còn và đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị L. Về phía chị L nhất trí ly hôn. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng đã sống

ly thân nhiều năm nên có căn cứ chấp nhận cho anh T ly hôn chị L theo quy định tại Điều 55 Luật HNGĐ.

[3] Về quan hệ nuôi con: Vợ chồng có 2 con chung là Trần Thái D, sinh ngày 02/10/2005 và Trần Thái H, sinh ngày 18/11/2013, hiện nay cả hai cháu đang ở với anh T. Anh T có nguyện vọng được nuôi cả hai con. Tuy nhiên chị L có nguyện vọng nuôi con Trần Thái H và ủy quyền cho bà Bùi Thị H là bà ngoại chăm sóc cháu trong thời gian chị L đi nước ngoài bà Hiền đồng ý. Anh T đồng ý giao con Trần Thái H cho chị L nuôi dưỡng. HĐXX thấy việc nuôi con là nghĩa vụ và quyền của cha mẹ. Anh T làm công nhân lương trung bình 8.000.000 đồng/tháng nếu nuôi hai con cũng không đảm bảo, mặt khác về phía chị Lan mặc dù đi nước ngoài lao động nhưng vẫn có trách nhiệm với các con. (*Căn cứ vào lời khai của bà Nguyễn Thị Th là mẹ đẻ anh T*). Cháu D và cháu H đều có nguyện vọng ở với bố, tuy nhiên cháu H chưa đủ 7 tuổi nên để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của trẻ HĐXX cần chấp nhận đề nghị của chị Lan giao cháu Trần Thái H cho chị L chăm sóc, nuôi dưỡng; giao cháu Trần Thái D cho anh T chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với điều 81,82, 83 Luật hôn nhân và gia đình. Do vậy đề nghị của đại diện viện kiểm sát không có cơ sở chấp nhận.

Về cấp dưỡng: Hai bên không phải đóng góp tiền cấp dưỡng tiền nuôi con cho nhau

[4] Về tài sản chung:

Tài sản chung vợ chồng anh T và chị L thống nhất như sau :

1/ 01 thửa tại thửa số 662, tờ bản đồ số 01 tại thôn Phú An, xã Cao An, huyện Cẩm Giàng diện tích 92,2 m² trị giá: 92,2 m² x 3.000.000 đồng/m² = 276.600.000 đồng.

2/ Nhà cấp 4: xây gạch chỉ 110 năm 2013, mái tôn lạnh nền lát gạch Ceramin 50x50 trị giá 56.800.000 đồng.

3/ Mái lợp tôn trị giá 2.544.000 đồng.

4/ Tường bao xây gạch chỉ 110 trị giá 550.000 đồng.

5/ Cổng sắt trị giá 923.000 đồng.

6/ Sân láng si măng trị giá 702.000 đồng.

7/ Hàng rào thép gai trị giá 202.000 đồng.

Tổng giá trị khối tài sản chung là 338.321.000 đồng.

Anh T và chị L cùng thống nhất thỏa thuận chia đôi khối tài sản chung. Anh T và chị L thỏa thuận anh T sẽ hưởng bằng hiện vật là diện tích đất và tài sản trên đất và sẽ chịu trách nhiệm trả chị L tiền chênh lệch là 169.160.500 đồng (*Một trăm sáu mươi chín triệu một trăm sáu mươi ngàn năm trăm đồng*). Do vậy HĐXX cần chấp nhận.

[5] Về án phí: Anh T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, anh T và chị L phải chịu án phí chia tài sản theo quy định của Pháp luật.

Chị L tự nguyện chịu chi phí thẩm định, định giá và chi phí giám định theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 55; Điều 59; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 29; Điều 33; Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 357 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Anh T. Xử cho anh Trần Anh Tuấn được ly hôn chị Bùi Thị L.

2/ Về quan hệ nuôi con: Giao con Trần Thái D, sinh ngày 02/10/2005 cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng cho đến khi con thành niên. Giao con Trần Thái H, sinh ngày 18/11/2013 cho chị L tiếp tục nuôi dưỡng cho đến khi con thành niên. Hai bên không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con.

3/ Chấp nhận ủy quyền của chị L cho bà H: Tạm giao cháu Trần Thái H cho bà Bùi Thị H chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi chị L về Việt Nam.

Anh T, chị L được quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

4/ Về quan hệ tài sản:

- Xác nhận khối tài sản chung của anh Trần Anh T và chị Bùi Thị L gồm có:
+ 01 thửa tại thửa số 662, tờ bản đồ số 01 tại thôn Ph, xã C, huyện C1 diện tích 92,2 m² trị giá: 92,2 m² x 3.000.000 đồng/m² = 276.600.000 đồng.

+ Nhà cấp 4: xây gạch chỉ 110 năm 2013, mái tôn lạnh nền lát gạch 40x50 trị giá 56.800.000 đồng.

+ Mái lợp tôn trị giá 2.544.000 đồng.

+ Tường bao xây gạch chỉ 110 trị giá 550.000 đồng.

+ Cổng sắt trị giá 923.000 đồng.

+ Sân láng si măng trị giá 702.000 đồng.

+ Hàng rào thép gai trị giá 202.000 đồng.

Tổng giá trị khối tài sản chung là 338.321.000 đồng.

- Công nhận sự thỏa thuận của anh Tuấn và chị Lan về việc chia tài sản chung vợ chồng: Anh T hưởng tài sản bằng hiện vật là diện tích đất và tài sản trên đất tại thửa số 662, tờ bản đồ số 01 tại thôn Ph, xã C, huyện C1 diện tích 92,2 m² trị giá: 92,2 m² x 3.000.000 đồng/m² = 276.600.000 đồng và toàn bộ công trình trên đất trị giá = 61.721.000 đồng. Anh T có trách nhiệm thanh toán trả chị L 1/2 giá trị tài sản = 169.160.500 đồng (*Một trăm sáu mươi chín triệu một trăm sáu mươi ngàn năm trăm đồng*).

Anh T có trách nhiệm làm thủ tục tại cơ quan có thẩm quyền để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. (*Vị trí kích thước đất theo sơ đồ kèm theo*)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu mà người thi hành án không thi hành khoản tiền trên sẽ phải trả lãi với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được

thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự”

5/ Về án phí: Anh Trần Anh T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn, và phải nộp 4.229.000 đồng án phí chia tài sản, đối trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2018/0002127 ngày 05/5/2020, anh T còn phải nộp 4.229.000 đồng; Chị L phải nộp 4.229.000 đồng án phí chia tài sản, đối trừ với số tiền 7.500.000 đồng chị Lan đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0002803 ngày 24/7/2020, chị L được nhận lại 3.271.000 đồng (bà Bùi Thị H nhận thay chị L). Chị L tự nguyện chịu 5.000.000 đồng chi phí giám định và 4.100.000 đồng chi phí thẩm định và định giá tài sản (đã nộp).

6/ Về quyền kháng cáo: Anh T và bà Bùi Thị H được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Chị L được quyền kháng cáo bản án trong hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Người được thi hành án dân sự và người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương ;
- Nguyên đơn;
- Bị đơn;
- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan
- UBND xã Hồng Lạc, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Khánh Thiện